

**MỤC LỤC**

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2014	1 – 27
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 – 4
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6 – 7
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	8 – 27

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>		<b>35,034,949,268</b>	<b>33,320,634,958</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>V.01</b>	<b>15,297,659,128</b>	<b>8,570,988,661</b>
1. Tiền		7,997,659,128	5,958,765,411
2. Các khoản tương đương tiền		7,300,000,000	2,612,223,250
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>15,223,974,394</b>	<b>14,837,428,063</b>
1. Phải thu của khách hàng		15,246,005,025	14,651,957,621
2. Trả trước cho người bán		87,934,908	65,835,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		0	0
5. Các khoản phải thu khác	V.02	0	229,600,981
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	V.03	(109,965,539)	(109,965,539)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>304,371,635</b>	<b>354,919,623</b>
1. Hàng tồn kho	V.04	304,371,635	354,919,623
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>4,208,944,111</b>	<b>9,557,298,611</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.05	3,536,327,550	9,551,103,576
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		521,379,526	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		6,195,035	6,195,035
4. Tài sản ngắn hạn khác	V.06	145,042,000	0
<b>B. Tài sản dài hạn</b>		<b>189,234,617,281</b>	<b>188,972,115,753</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>129,622,803,236</b>	<b>140,916,020,857</b>
1. TSCĐ hữu hình	V.07	98,645,419,352	109,180,311,609
- Nguyên giá		174,311,571,596	174,311,571,596
- Giá trị hao mòn lũy kế		(75,666,152,244)	(65,131,259,987)
2. TSCĐ thuê tài chính		0	0
- Nguyên giá		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế		0	0
3. TSCĐ vô hình	V.08	30,977,383,884	31,735,709,248
- Nguyên giá		35,265,686,615	35,265,686,615
- Giá trị hao mòn lũy kế		(4,288,302,731)	(3,529,977,367)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		0	0
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>59,611,814,045</b>	<b>48,056,094,896</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10	58,057,495,151	46,458,460,370
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1,263,718,894	1,307,034,526
3. Tài sản dài hạn khác	V.11	290,600,000	290,600,000
<b>Tổng cộng tài sản</b>		<b>224,269,566,549</b>	<b>222,292,750,711</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>Nguồn vốn</b>			
<b>A. Nợ phải trả</b>		<b>57,559,346,924</b>	<b>64,886,331,002</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>19,958,336,524</b>	<b>26,024,203,898</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	V.12	8,819,727,693	12,983,541,453
2. Phải trả cho người bán		6,002,299,250	5,998,748,615
3. Người mua trả tiền trước		12,977,389	21,020,063
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	V.13	2,183,038,010	2,235,599,066
5. Phải trả người lao động		393,526,138	1,904,496,062
6. Chi phí phải trả	V.14	525,908,749	618,428,419
7. Phải trả nội bộ		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.15	623,041,655	414,198,842
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1,397,817,640	1,848,171,378
<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>37,601,010,400</b>	<b>38,862,127,104</b>
1. Phải trả dài hạn người bán		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ		0	0
3. Phải trả dài hạn khác		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	V.16	37,601,010,400	38,862,127,104
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		0	0
<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>V.17</b>	<b>166,710,219,625</b>	<b>157,406,419,709</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>166,710,219,625</b>	<b>157,406,419,709</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		119,858,700,000	114,480,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần		0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ		(74,000,000)	(74,000,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển		5,546,952,146	5,546,952,146
8. Quỹ dự phòng tài chính		3,722,282,579	3,722,282,579
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		37,656,284,900	33,731,184,984
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>		<b>224,269,566,549</b>	<b>222,292,750,711</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Tài sản thuê ngoài		0	0
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		0	0
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý		0	0
5. Ngoại tệ các loại - Đồng đô la Mỹ		4,773.10	4,791.52
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		0	0



*(Handwritten signature)*

*(Handwritten signature)*

*(Handwritten signature)*

Người lập biểu  
 Nguyễn Thị Minh Tâm  
 Bình Dương, Việt Nam  
 Ngày 27 tháng 10 năm 2014

Kế toán trưởng  
 Nguyễn Đắc Đoàn

Tổng Giám đốc  
 Nguyễn Thành Lập

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 3-2014	Quý 3-2013	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	24,748,918,374	25,245,588,744	69,034,928,373	63,753,122,952
2. Các khoản giảm trừ		0	0		
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>VI.02</b>	<b>24,748,918,374</b>	<b>25,245,588,744</b>	<b>69,034,928,373</b>	<b>63,753,122,952</b>
4. Giá vốn hàng bán	VI.03	11,766,032,516	12,031,134,447	33,789,670,202	35,315,784,755
<b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>12,982,885,858</b>	<b>13,214,454,297</b>	<b>35,245,258,171</b>	<b>28,437,338,197</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	188,001,664	15,887,898	349,842,428	53,509,530
7. Chi phí tài chính	VI.05	878,429,948	1,682,107,028	3,035,040,373	5,317,354,795
- Trong đó: Lãi vay phải trả		874,173,692	1,640,659,019	2,682,280,878	5,230,315,347
8. Chi phí bán hàng		1,076,425,503	939,982,765	2,515,287,951	2,415,910,927
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2,883,328,694	3,180,703,937	8,048,738,420	7,450,969,215
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>8,332,703,377</b>	<b>7,427,548,465</b>	<b>21,996,033,855</b>	<b>13,306,612,790</b>
11. Thu nhập khác	VI.06	2,500,000	62,880,034	18,479,000	288,132,128
12. Chi phí khác	VI.07	1,812,364	62,007,006	9,270,467	644,650,065
<b>13. Lợi nhuận khác</b>		<b>687,636</b>	<b>873,028</b>	<b>9,208,533</b>	<b>(356,517,937)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>8,333,391,013</b>	<b>7,428,421,493</b>	<b>22,005,242,388</b>	<b>12,950,094,853</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.08	1,220,132,384	1,436,095,821	4,438,650,639	3,679,667,713
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		475,510,710	0	43,315,632	0
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>6,637,747,919</b>	<b>5,992,325,672</b>	<b>17,523,276,117</b>	<b>9,270,427,140</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.09	580	524	1,532	810



*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*

Người lập biểu

Nguyễn Thị Minh Tâm

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 27 tháng 10 năm 2014

Kế toán trưởng

Nguyễn Đắc Đoàn

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thành Lập

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/9/2014

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
1	1. Lợi nhuận trước thuế	22,005,242,388	12,950,094,853
	2. Điều chỉnh cho các khoản	13,639,294,947	0
2	- Khấu hao TSCĐ	11,293,217,621	11,129,911,358
3	- Các khoản dự phòng	0	(114,127,681)
4	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(725,287)	0
5	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(335,478,265)	216,412,552
6	- Chi phí lãi vay	2,682,280,878	5,230,315,347
8	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	35,644,537,335	29,412,606,429
9	- Tăng giảm các khoản phải thu	744,911,131	(1,797,549,337)
10	- Tăng giảm hàng tồn kho	50,547,988	60,526,626
11	- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, phải trả XDCB, mua sắm TSCĐ)	(5,689,673,292)	1,046,215,648
12	- Tăng giảm chi phí trả trước	(5,584,258,755)	7,409,341,623
13	- Tiền lãi vay đã trả	(2,724,085,504)	(5,278,849,573)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3,765,738,401)	(5,696,939,895)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	0	0
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(558,000,000)	(288,413,224)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	18,118,240,502	24,866,938,297
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	0	0
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	0	(881,114,400)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	0	245,000,000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	0	0
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	0	0
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	0
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	0
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	335,478,265	53,509,530
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	335,478,265	(582,604,870)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/9/2014

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	5,378,700,000	0
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	0	0
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	12,819,727,693	10,689,563,506
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(18,532,561,280)	(31,788,340,705)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	0	0
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(11,393,640,000)	(53,439,000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(11,727,773,587)</b>	<b>(21,152,216,199)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>6,725,945,180</b>	<b>3,132,117,228</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>8,570,988,661</b>	<b>7,244,683,342</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	725,287	0
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>15,297,659,128</b>	<b>10,376,800,570</b>



Người lập biểu  
Nguyễn Thị Minh Tâm  
Bình Dương, Việt Nam  
Ngày 27 tháng 10 năm 2014



Kế toán trưởng  
Nguyễn Đức Đoàn

  


Tổng Giám đốc  
Nguyễn Thành Lập

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/9/2014

*Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú tiền thân là Công ty Cổ phần chiếu xạ Thực phẩm. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4603000059 ngày 20/01/2003; đăng ký thay đổi lần 1 đổi tên từ Công ty Cổ phần Chiếu xạ Thực Phẩm thành Công ty Cổ phần Chiếu xạ Bình Dương ngày 01/02/2005; đăng ký thay đổi lần 2 đổi tên từ Công ty Cổ phần Chiếu xạ Bình Dương thành Công ty Cổ phần An Phú Bình Dương ngày 23/11/2006; đăng ký thay đổi lần 7 số 3700480244 ngày 21/7/2009 và đổi tên thành Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú; đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18/12/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Chiếu xạ khử trùng các loại thủy sản, các dụng cụ y tế; Chiếu xạ, bảo quản các sản phẩm công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; Chế biến và bảo quản rau quả (Chế biến và bảo quản rau quả; Dịch vụ bảo quản rau đông lạnh; Dịch vụ bảo quản các loại thực phẩm đông lạnh); Bán buôn thực phẩm (Bán buôn thủy hải sản, các sản phẩm từ thịt, hàng nông sản các loại); Sản xuất hóa chất cơ bản; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Bán buôn hóa chất khác trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất Bảng 1 theo Công ước Quốc tế); Sản xuất máy thông dụng khác (Sản xuất máy móc, thiết bị ngành xây dựng; ngành nông, lâm nghiệp; Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Sản xuất vật liệu xây dựng; sản xuất vật tư ngành nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ hoạt động bãi cát); Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; ngành lâm nghiệp); Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Đầu tư tài chính về cổ phiếu, cổ phần./.

Công ty có trụ sở được đặt tại: Khu phố 1B, phường An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

Điện thoại : 0650 3714 035

Fax: 0650 3712 293

Mã số thuế : 3700480244

Email: info@apic.com.vn

Website: http://www.apic.com.vn

Người đại diện theo pháp luật: Võ Hữu Hiệp – Chủ tịch Hội đồng quản trị (sinh ngày 28/12/1956, Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 271801501 do Công an tỉnh Đồng Nai cấp ngày 13/05/2003; Địa chỉ thường trú: Số 2 Nguyễn Trường Tộ, phường Xuân An, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai).

**Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 114.480.000.000 đồng.

**Công ty con**

Tại thời điểm lập Báo cáo, đơn vị có một công ty con.

- Tên Công ty: Công ty TNHH Một thành Viên An Phú – Bình Minh
- Trụ sở Chính của Công ty: Lô C1 & C2 Khu Công nghiệp Bình Minh, ấp Mỹ Lợi, xã Mỹ Hòa, huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long.



- Vốn điều lệ hiện nay của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50.000.000.000 đồng.
- Số vốn Công ty Cổ phần chiếu xạ An Phú cam kết góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty con – Công ty TNHH MTV An Phú – Bình Minh là 100%.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Chiếu xạ khử trùng các loại thủy hải sản, dụng cụ y tế; Chiếu xạ bảo quản các loại sản phẩm tiêu dùng khác; Dịch vụ bảo quản: rau quả đông lạnh, các loại thực phẩm; Mua bán thủy hải sản, các sản phẩm từ thịt, hàng nông sản các loại; Đầu tư tài chính về cổ phiếu, cổ phần./.

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/9/2014.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và sửa đổi bổ sung báo cáo theo Thông tư số 244/TT – BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

### **3. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác**

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

**5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định**

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**6. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao tài sản cố định**

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Số năm khấu hao của các nhóm Tài sản cố định như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc thiết bị	06 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

Quyền sử dụng đất có thời hạn khấu hao theo thời gian trên Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con**

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý nhưng không quá 60 tháng. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

Chi phí mua nguồn xạ để xử lý chiếu xạ được phân bổ dần vào chi phí trong kỳ theo khối lượng tiêu hao thực tế.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá liên quan đến hoạt động đầu tư được hạch toán và lũy kế đến thời điểm dự án chính thức đi vào hoạt động sẽ được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí theo quy định hiện hành.

Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT – BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính v/v Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

**11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính được phân phối từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng theo điều lệ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**13. Phương pháp xác định doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

##### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Hiện tại, Công ty đang được hưởng các ưu đãi về thuế TNDN như sau:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trong 10 năm kể từ năm 2005 theo công văn số 2564/CT-TT&HT ngày 20/04/2006 của Cục thuế tỉnh Bình Dương.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2564/CT-TT&HT ngày 20/04/2006 của Cục thuế tỉnh Bình Dương.

Năm 2014 là năm cuối cùng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

**16. Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ**

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được thực hiện theo điều lệ của Công ty và kế hoạch phân phối lợi nhuận do đại hội đồng cổ đông Quyết định hàng năm.

Trích lập Quỹ đầu tư phát triển từ khoản lợi nhuận được để lại do ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nhà nước và phần bổ sung thêm từ lợi nhuận sau thuế được phân phối sau khi đã trích lập Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ khen thưởng – phúc lợi, thanh toán cổ tức cho các cổ đông.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

(Đơn vị tính: VND)

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>01. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
Tiền mặt	91,365,434	72,685,637
Tiền gửi ngân hàng	7,906,293,694	5,886,079,774
Các khoản tương đương tiền	<u>7,300,000,000</u>	<u>2,612,223,250</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>15,297,659,128</u></b>	<b><u>8,570,988,661</u></b>
<b>02. Các khoản phải thu khác</b>		
Lãi tiết kiệm dự thu	-	6,530,002
Công Đoàn Công ty API	-	217,760,000
Bảo hiểm xã hội Bình Dương	-	5,310,979
Đối tượng khác	<u>-</u>	<u>-</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>229,600,981</u></b>
<b>03. Các khoản dự phòng phải thu khó đòi</b>		
Công ty TNHH Chế biến Thủy Hải sản Tân Biên đồng	<u>(109,965,539)</u>	<u>(109,965,539)</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>(109,965,539)</u></b>	<b><u>(109,965,539)</u></b>
<b>04. Hàng tồn kho</b>		
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	103,633,193	81,842,063
Công cụ, dụng cụ	182,848,739	273,077,560
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9,656,801	-
Thành phẩm	<u>8,232,902</u>	<u>-</u>
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b><u>304,371,635</u></b>	<b><u>354,919,623</u></b>

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải: 0 đồng
- Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ là 0 đồng. Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ là 0 đồng.
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm ngày 30/9/2014 là 304.371.635 đồng.

05. Chi phí trả trước ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí chờ phân bổ Công cụ dụng cụ	159,883,572	605,544,832
Chi phí hoạt động hàng năm phải trả cho Cơ quan kiểm dịch Động thực vật Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (APHIS-USDA)	1,612,596,677	1,518,391,998
Nguồn xạ	1,486,337,891	6,250,578,375
Chi phí cấp sở hữu công trình Nhà máy APBM	-	30,681,818
Chi phí cải tạo văn phòng làm việc	43,949,073	175,796,292
Chi phí trích trước hoạt động dự án APBM	-	463,716,607
Chi phí Panel	24,082,500	104,329,998
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	159,571,067	402,063,656
Chi phí trả trước ngắn hạn công ty APBM	49,906,770	
<b>Cộng</b>	<b>3,536,327,550</b>	<b>9,551,103,576</b>

06. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Tạm ứng	145,042,000	-
<b>Cộng</b>	<b>145,042,000</b>	<b>-</b>

07. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	84,863,022,614	76,145,423,853	12,641,285,131	661,839,998	174,311,571,596
Mua trong năm	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	84,863,022,614	76,145,423,853	12,641,285,131	661,839,998	174,311,571,596
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	23,353,668,834	37,827,885,459	3,757,570,463	192,135,231	65,131,259,987
Khấu hao trong năm	4,213,923,569	4,822,706,999	1,443,453,442	54,808,247	10,534,892,257
Tăng khác	4,804,475,353	0	2,866,968,109	0	7,671,443,462
Giảm khác	0	7,640,338,873	0	31,104,589	7,671,443,462
Số dư cuối năm	32,372,067,756	50,290,931,331	8,067,992,014	278,048,067	75,666,152,244
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	61,509,353,780	38,317,538,394	8,883,714,668	469,704,767	109,180,311,609
Tại ngày cuối năm	52,490,954,858	25,854,492,522	4,573,293,117	383,791,931	98,645,419,352

## 08. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm quản lý kho lạnh	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	201,785,878	35,063,900,737	35,265,686,615
Mua trong năm	0	0	0
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0
Tặng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0
Tặng khác	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
Giảm khác	0	0	0
Số dư cuối năm	201,785,878	35,063,900,737	35,265,686,615
Giá trị hao mòn lũy kế	0	0	0
Số dư đầu năm	104,239,094	3,425,738,273	3,529,977,367
Khấu hao trong năm	27,464,122	730,861,242	758,325,364
Tặng khác	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
Giảm khác	0	0	0
Số dư cuối năm	131,703,216	4,156,599,515	4,288,302,731
Giá trị còn lại	0	0	0
Tại ngày đầu năm	97,546,784	31,638,162,464	31,735,709,248
Tại ngày cuối năm	70,082,662	30,907,301,222	30,977,383,884

## 09. Đầu tư vào công ty con

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty TNHH Một thành viên An Phú – Bình Minh	3,148,492,706	3,148,492,706
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(3,148,492,706)	(3,148,492,706)
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

## 10. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguồn xạ	56,000,111,370	44,480,568,690
Tiền thuê đất	7,273,422	7,273,422
Chi phí cải tạo văn phòng làm việc	425,901,633	424,841,027
Chi phí lắp panel APBM	43,470,832	43,470,832
Giá trị còn lại của CCDC chờ phân bổ	1,128,012,767	1,128,012,767
Chi phí trước hoạt động dự án An Phú - Bình Minh	28,716,940	-
Các chi phí khác	424,008,187	374,293,632
<b>Cộng</b>	<b>58,057,495,151</b>	<b>46,458,460,370</b>



	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>11. Tài sản dài hạn khác</b>		
Ký cược ký quỹ dài hạn	290,600,000	290,600,000
<b>Cộng</b>	<u>290,600,000</u>	<u>290,600,000</u>
<b>12. Vay và nợ ngắn hạn</b>		
Vay ngắn hạn	8,819,727,693	1,500,000,000
Vay Ngân hàng VCB- NBD (VND)	8,819,727,693	
Vay NH SHN (VND)	-	1,500,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	11,483,541,453
Vay Ngân hàng Navibank (VND)	-	5,300,000,000
Vay Ngân hàng Navibank (USD)	-	6,183,541,453
<b>Cộng</b>	<u>8,819,727,693</u>	<u>12,983,541,453</u>
<b>13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>		
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	120,322,275	627,654,511
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,530,397,208	857,484,970
Thuế thu nhập cá nhân	374,640,734	592,781,792
Thuế, phí phải nộp khác	157,677,793	157,677,793
<b>Cộng</b>	<u>2,183,038,010</u>	<u>2,235,599,066</u>

**Thuế Giá trị gia tăng**

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bằng 20 % đối với hoạt động sản xuất kinh doanh chính, đối với hoạt động sản xuất kinh doanh khác áp dụng thuế suất 22%.

**Các loại thuế khác**

Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

**Ghi chú:** Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>14. Chi phí phải trả</b>		
Trích trước chi phí đầu tư xây dựng nhà máy chiếu xạ An Phú Bình Minh theo Hợp đồng với nhà thầu	136,600,421	136,600,421
Phí kiểm toán BCTC 2013	-	80,000,000
Lãi vay trích trước	101,273,183	143,077,809
Trích trước hoa hồng môi giới	-	171,550,274
Trích trước chi phí dịch vụ nhập khẩu nguồn xạ	114,990,777	
Chi phí xây dựng website	7,200,000	
Các khoản chi phí khác	2,047,153	87,199,915
Chi phí phải trả Cty APBM	<u>163,797,215</u>	
<b>Cộng</b>	<u><b>525,908,749</b></u>	<u><b>618,428,419</b></u>

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>15. Các khoản phải trả phải nộp khác</b>		
Kinh phí công đoàn	167,211,328	94,427,896
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	271,086,911	9,230,630
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	149,931,825	102,971,825
Thù lao HDQT	34,422,091	64,022,091
Siêu thị Sài Gòn Co-op mark	-	83,896,400
Các đối tượng khác	<u>389,500</u>	<u>59,650,000</u>
<b>Cộng</b>	<u><b>623,041,655</b></u>	<u><b>414,198,842</b></u>

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>16. Vay và nợ dài hạn</b>		
Vay dài hạn	37,601,010,400	38,862,127,104
Vay Ngân hàng Navibank (VND)	13,600,000,000	15,100,000,000
Vay Ngân hàng Navibank (USD)	<u>24,001,010,400</u>	<u>23,762,127,104</u>
<b>Cộng</b>	<u><b>37,601,010,400</b></u>	<u><b>38,862,127,104</b></u>

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn:

Chi tiêu	Vay Ngân hàng Navibank (VND)		Vay Ngân hàng Navibank (USD)		
	07/10/HDTD/101- 54 ngày 12/10/2010	08/10/HDTD/101- 54 ngày 12/10/2010	27/10/HDTD/101- 54 ngày 04/7/2011	04/11/HDTD/101- 54 ngày 07/01/2011	36/11/HDTD/101- 54 ngày 22/4/2011
Lãi suất vay (năm)	11%	11%	5,5%	5,5%	5,5%
Thời gian vay (tháng)	72	72	72	72	72

Hạn mức vay	15.000.000.000	19.000.000.000	1.282.000	410.256	620.000
Kế hoạch trả nợ	Ngày trả nợ gốc đầu tiên: 27/07/2012, mỗi kỳ trả 1.500.000.000 tỷ, 6 tháng/ 1 kỳ	Ngày trả nợ gốc đầu tiên: 12/04/2012, mỗi kỳ trả 1.900.000.000 tỷ, 6 tháng/ 1 kỳ	Ngày trả nợ gốc đầu tiên: 04/07/2012, mỗi kỳ trả 128.200 USD, 6 tháng/ 1 kỳ	Ngày trả nợ gốc đầu tiên: 07/07/2011, mỗi kỳ trả 41.025,6 USD, 6 tháng/ 1 kỳ	
Mục đích vay	Đầu tư hệ thống kho lạnh công suất 1.000 tấn/ngày tại nhà máy An Phú Bình Minh	Thanh toán tiền thuê đất tại KCN Bình Minh tỉnh Vĩnh Long	Thanh toán tiền nhập khẩu máy chiếu xạ	Mua sắm Máy móc thiết bị	Mua sắm Máy móc thiết bị
Tài sản đảm bảo khoản vay	Quyền sử dụng đất lô 1C-2C KCN Bình Minh tỉnh Vĩnh Long	Quyền sử dụng đất lô 1C-2C KCN Bình Minh tỉnh Vĩnh Long	Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay	Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay	Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	114,480,000,000	(74,000,000)	5,546,952,146	3,722,282,579	29,657,215,582	153,332,450,307
Tăng trong năm trước	0	0	0	0	15,557,164,332	15,557,164,332
Lãi trong năm trước	0	0	0	0	15,557,164,332	15,557,164,332
Giảm trong năm trước	0	0	0	0	(11,483,194,930)	(11,483,194,930)
Mua lại Cổ phiếu quỹ	0	0	0	0	0	0
Trả cổ tức	0	0	0	0	(9,152,480,000)	(9,152,480,000)
Trích lập các quỹ	0	0	0	0	(1,946,714,930)	(1,946,714,930)
Giảm khác	0	0	0	0	(384,000,000)	(384,000,000)
Số dư cuối năm trước	114,480,000,000	(74,000,000)	5,546,952,146	3,722,282,579	33,731,184,984	157,406,419,709
Số dư đầu năm nay	114,480,000,000	(74,000,000)	5,546,952,146	3,722,282,579	33,731,184,984	157,406,419,709
Tăng trong năm nay	5,378,700,000	0	0	0	17,523,276,117	22,901,976,117
Lãi trong năm nay	0	0	0	0	17,523,276,117	17,523,276,117
Phát hành cổ phiếu	5,378,700,000	0	0	0	0	5,378,700,000
Giao dịch CP quỹ	0	0	0	0	0	0
Đánh giá lại tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Giảm trong năm nay	0	0	0	0	(13,598,176,201)	(13,598,176,201)
Đánh giá lại tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Trả cổ tức	0	0	0	0	(11,440,600,000)	(11,440,600,000)
Trích lập các quỹ	0	0	0	0	(1,599,576,201)	(1,599,576,201)
Giảm khác	0	0	0	0	(558,000,000)	(558,000,000)
Số dư cuối năm nay	119,858,700,000	(74,000,000)	5,546,952,146	3,722,282,579	37,656,284,900	166,710,219,625

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn Nhà nước	0	12,500,000,000
Cổ phiếu quỹ	74,000,000	74,000,000
Vốn của các đối tượng khác	119,784,700,000	101,906,000,000
<b>Cộng</b>	<b>119,858,700,000</b>	<b>114,480,000,000</b>

<b>c. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	114,480,000,000	114,480,000,000
Vốn góp tăng trong năm	5,378,700,000	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	119,858,700,000	114,480,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11,443,600,000	11,443,600,000
+Năm trước	11,443,600,000	11,443,600,000
+Năm nay	0	0

<b>d. Cổ phiếu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,020,400	11,448,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,985,870	11,448,000
+ Cổ phiếu phổ thông	11,985,870	11,448,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	7,400	7,400
+ Cổ phiếu phổ thông	7,400	7,400
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,440,600	11,440,600
+ Cổ phiếu phổ thông	11,440,600	11,440,600
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng /01 Cổ phiếu

**e. Phân phối lợi nhuận**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Lũy kế Năm nay</b>	<b>Ghi chú</b>
Lợi nhuận năm trước chưa phân phối	33,687,869,352	(1)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này	17,566,591,749	(2)
Các khoản giảm trừ vào lợi nhuận sau thuế	-	(3)
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	51,254,461,101	(4) = (1)+(2)+(3)
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(13,598,176,201)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)+(10)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2012	(11,440,600,000)	(6)
Tạm trích thù lao HĐQT năm 2013	(558,000,000)	(7)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	(8)
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	(9)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1,599,576,201)	(10)
Điều chỉnh do hợp nhất		(11)
<b>Lợi nhuận còn lại chưa phân phối</b>	<b>37,656,284,900</b>	<b>(12) = (4)+(5)+(11)</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*Đơn vị tính: VND*

<b>01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Quý 3-2014</b>	<b>Quý 3-2013</b>	<b>Lũy kế 2014</b>	<b>Lũy kế 2013</b>
Doanh thu dịch vụ chiếu xạ	21,409,495,091	23,888,652,695	60,035,853,082	59,650,094,379
Doanh thu dịch vụ cho thuê kho lạnh	2,504,495,145	627,718,052	6,642,737,829	2,450,230,762
Doanh thu dịch vụ bốc xếp	810,683,227	725,324,186	2,316,421,803	1,647,980,103
Doanh thu bán thành phẩm L.A.P	21,100,000	-	30,975,000	-
Doanh thu bán hàng nội bộ	3,144,911	-	8,940,659	-
Doanh thu khác	-	3,893,811	-	4,817,708
<b>Cộng</b>	<b>24,748,918,374</b>	<b>25,245,588,744</b>	<b>69,034,928,373</b>	<b>63,753,122,952</b>
<b>02. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Quý 3-2014</b>	<b>Quý 3-2013</b>	<b>Lũy kế 2014</b>	<b>Lũy kế 2013</b>
Doanh thu thuần bán sản phẩm, hàng hóa	21,100,000	-	30,975,000	-
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	24,724,673,463	25,245,588,744	68,995,012,714	63,753,122,952
Doanh thu bán hàng nội bộ	3,144,911	-	8,940,659	-
<b>Cộng</b>	<b>24,748,918,374</b>	<b>25,245,588,744</b>	<b>69,034,928,373</b>	<b>63,753,122,952</b>
<b>03. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý 3-2014</b>	<b>Quý 3-2013</b>	<b>Lũy kế 2014</b>	<b>Lũy kế 2013</b>
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	11,809,981	-	21,582,624	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11,751,077,624	12,031,134,447	33,759,146,919	35,315,784,755
Giá vốn bán hàng nội bộ	3,144,911	-	8,940,659	-
<b>Cộng</b>	<b>11,766,032,516</b>	<b>12,031,134,447</b>	<b>33,789,670,202</b>	<b>35,315,784,755</b>
<b>04. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 3-2014</b>	<b>Quý 3-2013</b>	<b>Lũy kế 2014</b>	<b>Lũy kế 2013</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	174,362,788	15,887,898	335,478,265	53,509,530
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13,638,876	-	13,638,876	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	725,287	-
<b>Cộng</b>	<b>188,001,664</b>	<b>15,887,898</b>	<b>349,842,428</b>	<b>53,509,530</b>
<b>05. Chi phí hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 3-2014</b>	<b>Quý 3-2013</b>	<b>Lũy kế 2014</b>	<b>Lũy kế 2013</b>
Lãi tiền vay (*)	874,173,692	1,640,659,019	2,682,280,878	5,230,315,347
Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán	4,256,256	-	4,256,256	44,576,800
Chi phí tài chính khác	-	41,448,009	-	42,462,648
<b>Cộng</b>	<b>878,429,948</b>	<b>1,682,107,028</b>	<b>3,035,040,373</b>	<b>5,317,354,795</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ**

Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 3 năm 2014

	<u>Quý 3-2014</u>	<u>Quý 3-2013</u>	<u>Lũy kế 2014</u>	<u>Lũy kế 2013</u>
<b>06. Thu nhập khác</b>				
Thu từ nhượng bán TSCD	-	-	-	222,727,273
Thu nhập khác	2,500,000	62,880,034	18,479,000	65,404,855
<b>Cộng</b>	<b>2,500,000</b>	<b>62,880,034</b>	<b>18,479,000</b>	<b>288,132,128</b>
<b>07. Chi phí khác</b>				
Giá vốn vật tư nhượng bán TSCD	-	-	-	178,283,107
Chi phí khác	1,812,364	62,007,006	9,270,467	466,366,958
<b>Cộng</b>	<b>1,812,364</b>	<b>62,007,006</b>	<b>9,270,467</b>	<b>644,650,065</b>
<b>08. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<u>Quý 3-2014</u>		<u>Lũy kế 2014</u>	<u>Ghi chú</u>
<b>I. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính</b>				
Doanh thu hoạt động chính	24,748,918,374		69,034,928,373	(1)
Chi phí hoạt động chính	15,725,786,713		44,353,696,573	(2)
Lợi nhuận kế toán của hoạt động SXKD chính	9,023,131,661		24,681,231,800	(3)=(1)-(2)
Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế	64,022,091		67,122,091	(4)
Lợi nhuận tính thuế hoạt động SXKD chính	9,087,153,752		24,748,353,891	(5)=(3) + (4)
<b>II. Hoạt động kinh doanh khác</b>				
Doanh thu tài chính	188,001,664		349,842,428	(6)
Thu nhập khác	2,500,000		18,479,000	(9)
Chi phí tài chính	878,429,948		3,035,040,373	(10)
Chi phí khác	1,812,364		9,270,467	(13)
Lợi nhuận kế toán của hoạt động SXKD khác	(689,740,648)		(2,675,989,412)	(14)=(6)+(7)+(8)+(9) -(10)-(11)-(12)-(13)
Loại trừ thu nhập khi tính thuế TNDN			725,287	(15)
Loại trừ chi phí tính thuế			348,503,239	(16)
Lợi nhuận tính thuế TNDN	(689,740,648)		(3,023,767,364)	(17)=(14)+(15)+(16)
<b>III. Thuế xuất áp dụng</b>				
Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động chính	20%		20%	(a)
Thuế TNDN hoạt động chính	1,220,132,384		4,438,650,639	(b)=(5)*(a)
Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động khác	22%		22%	(c)
Thuế TNDN hoạt động khác	-		-	(d)=(16)*(c)
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp trong kỳ</b>	<b>1,220,132,384</b>		<b>4,438,650,639</b>	<b>(e)=(b)+(d)</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp đầu kỳ	1,818,401,948		857,484,970	(f)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	1,508,137,124		3,765,738,401	(g)
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ</b>	<b>1,530,397,208</b>		<b>1,530,397,208</b>	<b>(h)=(e)+(f)-(g)</b>

**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**01. Giao dịch với các bên liên quan :**

Thù lao hội đồng quản trị	Quý 3-2014	Quý 3-2013	Lũy kế 2014	Lũy kế 2013
Số đầu kỳ	91,622,091	64,022,091	64,022,091	32,822,091
Số phải trả trong kỳ	186,000,000	96,000,000	558,000,000	297,700,000
Số đã trả trong kỳ	243,200,000	96,000,000	587,600,000	266,500,000
<b>Số còn phải trả cuối năm</b>	<b>34,422,091</b>	<b>64,022,091</b>	<b>34,422,091</b>	<b>64,022,091</b>

Thu nhập của Ban giám đốc và Kế toán trưởng	Quý 3-2014	Quý 3-2013	Lũy kế 2014	Lũy kế 2013
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	354,636,000	348,972,000	1,064,145,752	896,313,700
Tiền thưởng			271,833,333	21,303,000
<b>Cộng</b>	<b>354,636,000</b>	<b>348,972,000</b>	<b>1,335,979,085</b>	<b>917,616,700</b>

Các giao dịch phát sinh với Công Ty TNHH MTV An Phú Bình Minh ( Công Ty con )

Chỉ tiêu	Quý 3-2014	Quý 3-2013	Lũy kế 2014	Lũy kế 2013
<b>Doanh thu</b>				
Cho thuê Nhà máy Chiếu xạ An Phú Bình Minh	3,300,000,000	3,900,000,000	10,500,000,000	12,900,000,000
Thuê APBM chiếu xạ			525,125,506	-
<b>Công nợ</b>				
Dư nợ phải thu	8,149,126,680	9,799,151,934	8,149,126,680	9,799,151,934
Dư có phải trả	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>11,449,126,680</b>	<b>13,699,151,934</b>	<b>19,174,252,186</b>	<b>22,699,151,934</b>

**02.Lãi cơ bản trên cổ phiếu :**

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lãi sau thuế của cổ đông của Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ. Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014, số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành là 11.448.000, được xác định như sau:

Ngày	Giao dịch	Số lượng CP đang lưu hành	Mệnh giá CP	Giá trị	Số CP lưu hành bình quân
01-01-14	Đầu kỳ	11.440.600	10.000	114.406.000.000	11.440.600
	Tăng vốn trong kỳ		10.000	0	0
	Mua lại cổ phiếu quỹ		10.000	0	0
	<b>Cộng</b>	<b>11.440.600</b>		<b>114.406.000.000</b>	<b>11.440.600</b>

Số ngày lưu hành trong kỳ được tính theo ngày thực tế trong kỳ kế toán (từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014).

$$\text{Lãi cơ bản trên cổ phiếu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế TNDN}}{\text{Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ}}$$

$$\text{Lãi cơ bản trên cổ phiếu} = \frac{17.998.786.827}{11.440.600} = 1.573$$

**03. Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo ( Quý 3 năm 2014 và Quý 3 năm 2013)**

STT	Chỉ tiêu	Quý 3-2014	Quý 3-2013	So sánh Quý 3-2014 & Quý 3-2013 (+/-)	
				Số tuyệt đối	Số tương đối (%)
1	Lợi nhuận sau thuế	6.637.747.919	5.992.325.672	645.422.247	10.8
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.637.747.919</b>	<b>5.992.325.672</b>	<b>645.422.247</b>	<b>10.8</b>

Nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 3/2014 tăng 645.422.247 đồng tương đương 10.8% so với cùng kỳ 2013 là do hai nguyên nhân chính :

+ Lợi nhuận sau thuế quý 3/2014 của Công Ty TNHH MTV An Phú Bình Minh ( Công Ty con ) tăng 2.017.575.507 đồng so với cùng kỳ năm 2013.

+ Lợi nhuận sau thuế quý 3/2014 của Công Ty CP Chiếu Xạ An Phú ( Công ty mẹ ) giảm 896.642.550 đồng so với cùng kỳ năm 2013.

**05. Báo cáo bộ phận**

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**06. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. Tài sản tài chính</b>				
Tiền và tương đương tiền	15,297,659,128	8,570,988,661	15,297,659,128	8,570,988,661
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	0	0	0	0
<b>Trong đó:</b>				
<i>Các khoản đầu tư dài hạn</i>				
<i>Các khoản đầu tư ngắn hạn</i>				
Phải thu khách hàng	15,246,005,025	14,651,957,621	15,246,005,025	14,651,957,621
Các khoản phải thu khác	0	229,600,981	0	229,600,981
<b>Cộng</b>	<b>30,543,664,153</b>	<b>23,452,547,263</b>	<b>30,543,664,153</b>	<b>23,452,547,263</b>
<b>B. Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	46,420,738,093	51,845,668,557	46,420,738,093	51,845,668,557
Phải trả cho người bán	6,002,299,250	5,998,748,615	6,002,299,250	5,998,748,615
Phải trả cho người lao động	393,526,138	1,904,496,062	393,526,138	1,904,496,062
Chi phí phải trả	525,908,749	618,428,419	525,908,749	618,428,419
Các khoản phải trả khác	623,041,655	414,198,842	623,041,655	414,198,842
<b>Cộng</b>	<b>53,965,513,885</b>	<b>60,781,540,495</b>	<b>53,965,513,885</b>	<b>60,781,540,495</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:



- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Do đó Công ty không tính dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố tại ngày 30/09/2014. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

#### **07. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

##### ***Phải thu khách hàng***

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

##### ***Tiền gửi ngân hàng***

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### **08. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	12,983,541,453	38,862,127,104		51,845,668,557
Phải trả cho người bán	5,998,748,615			5,998,748,615
Phải trả người lao động	1,904,496,062			1,904,496,062
Chi phí phải trả	618,428,419			618,428,419
Các khoản phải trả khác	414,198,842			414,198,842
<b>Cộng</b>	<b>21,919,413,391</b>	<b>38,862,127,104</b>	<b>0</b>	<b>60,781,540,495</b>
<b>Số cuối năm</b>				
Vay và nợ	8,819,727,693	37,601,010,400		46,420,738,093
Phải trả cho người bán	6,002,299,250			6,002,299,250
Phải trả người lao động	393,526,138			393,526,138
Chi phí phải trả	525,908,749			525,908,749
Các khoản phải trả khác	623,041,655			623,041,655
<b>Cộng</b>	<b>16,364,503,485</b>	<b>37,601,010,400</b>	<b>0</b>	<b>53,965,513,885</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 09. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

#### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

	Thay đổi lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu
<b>Kỳ này</b>		
Vay và nợ ngắn hạn	2 (2)	176,394,554 (176,394,554)
<b>Kỳ trước</b>		
Vay và nợ ngắn hạn	2 (2)	259,670,829 (259,670,829)

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

**10. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công Ty Cổ Phần Chiếu Xạ An Phú đã được kiểm toán bởi Công Ty TNHH Tư Vấn Kế Toán Và Kiểm Toán Việt Nam và Báo cáo tài chính quý 3 năm 2013 do Công ty CP Chiếu Xạ An Phú lập.

**11. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/9/2014 của Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 27/10/2014.



**Người lập biểu**  
**Nguyễn Thị Minh Tâm**  
Bình Dương, Việt Nam  
Ngày 27 tháng 10 năm 2014



**Kế toán trưởng**  
**Nguyễn Đắc Đoàn**



**Tổng Giám đốc**  
**Nguyễn Thành Lập**